



ĐỖ THANH BÌNH – NGUYỄN VIỆT THỊNH (đồng Tổng Chủ biên)
NGUYỄN VĂN NINH – ĐỖ THỊ MINH ĐỨC (đồng Chủ biên)

Lịch sử và Địa lí

6

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN VĂN NINH (Chủ biên phần Lịch sử)
PHẠM THỊ KIM ANH – NGUYỄN VĂN DŨNG
NGUYỄN PHÙNG TÁM

NGUYỄN VIỆT THỊNH (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
ĐỖ THỊ MINH ĐỨC (Chủ biên phần Địa lí)
KIỀU VĂN HOAN – BÙI THỊ BÍCH NGỌC



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.37547735

Email: nxb@hnue.edu.vn | **Website:** www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: ĐỖ VIỆT HÙNG

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:

CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Biên tập:

HÀ PHƯƠNG ANH – ỨNG QUỐC CHỈNH

Thiết kế sách:

CÔNG TY VEPIC

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM

Sửa bản in:

TRẦN THỊ NGÂN – NGUYỄN THỊ HOÀ

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

ISBN:

In cuốn, khổ 17x24 cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6* của *Bộ sách Cánh Diều* là hiện thực hoá của Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, được tiếp cận theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh. Cuốn sách giáo khoa là một tài liệu quan trọng để học sinh lớp 6 sử dụng trong học tập, cũng là tài liệu giúp các thầy, cô giáo trong tổ chức chuỗi các hoạt động giáo dục.

Với mục đích gợi mở, tư vấn thiết kế các hoạt động trong tổ chức dạy học bám sát nội dung của từng bài học cụ thể trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6* của *Bộ sách Cánh Diều*, các tác giả đã biên soạn cuốn sách giáo viên môn *Lịch sử và Địa lí 6*.

Cuốn sách được chia thành hai phần: phần *Lịch sử* và phần *Địa lí*. Mỗi phần đều có ba nội dung chính sau:

- Những vấn đề chung.
- Hướng dẫn dạy các bài cụ thể.
- Bài soạn tham khảo.

Những vấn đề chung bao gồm: đặc điểm Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 đối với môn *Lịch sử và Địa lí 6*; cấu trúc, nội dung và dự kiến phân phối chương trình môn *Lịch sử và Địa lí 6* của *Bộ sách Cánh Diều*; định hướng về phương pháp và sử dụng thiết bị dạy học, về cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh;...

Hướng dẫn dạy các bài cụ thể là gợi ý cụ thể cho 19 bài phần *Lịch sử* và 26 bài phần *Địa lí*. Mỗi bài học được thiết kế (mang tính gợi ý) theo hướng sau: *Mục tiêu* (giáo viên giúp cho học sinh hướng tới đạt được yêu cầu gì về kiến thức, năng lực, phẩm chất); *Thiết bị dạy học và học liệu* (máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có), lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học,...); *Những điều cần lưu ý* (về kiến thức; về phương pháp và kỹ thuật dạy học); *Tiến trình dạy học* (mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng); *Tư liệu hỗ trợ dạy học*.

Để sử dụng cuốn sách có hiệu quả, các tác giả xin có một số lưu ý sau:

Thứ nhất, việc hướng dẫn thiết kế chuỗi hoạt động dạy học theo các dạng bài có sự thống nhất trong đa dạng, nghĩa là thống nhất về quy trình, nhưng thiết kế cụ thể theo các phương án khác nhau nhằm giúp thầy, cô giáo có nhiều cơ hội lựa chọn hơn.

Thứ hai, việc thiết kế các bài học theo từng dạng bài tuy rất cụ thể, nhưng chỉ có tính gợi mở, không áp đặt, chủ yếu gợi ý cho các thầy, cô giáo cách dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh. Trong quá trình tổ chức dạy học, các thầy, cô giáo tham khảo những gợi ý thiết kế đó và vận dụng linh hoạt trong điều kiện của mình hay từng địa phương. Trong thực tế, nhiều thầy, cô giáo đã có rất nhiều sự sáng tạo phù hợp với từng điều kiện, từng hoàn cảnh mang lại hiệu quả cao.

Cuối mỗi phần *Lịch sử* và phần *Địa lí* có **Bài soạn tham khảo**. Đây là ví dụ minh họa cho đề xuất thiết kế chuỗi hoạt động dạy học nêu trên để các thầy, cô giáo tham khảo.

Tập thể tác giả xin trân trọng cảm ơn các thầy, cô giáo đã đón nhận và sử dụng cuốn sách *Lịch sử và Địa lí 6* của *Bộ sách Cánh Diều*. Hi vọng cuốn sách giáo khoa và sách giáo viên *Lịch sử và Địa lí 6* sẽ là tài liệu hữu ích, gắn bó với các thầy, cô giáo trong sự nghiệp giáo dục.

CÁC TÁC GIẢ



PHẦN LỊCH SỬ

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN LỊCH SỬ

1.1. Đặc điểm của môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở – phần Lịch sử

Môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở (THCS) góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh (HS) các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Trong đó, phần Lịch sử giúp hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam; các quá trình phát triển về chính trị, kinh tế – xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá – văn minh nhân loại, khơi dậy ở HS ham muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.

1.2. Các phẩm chất và năng lực cần hình thành ở học sinh khi học Lịch sử

1.2.1. Các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong Chương trình tổng thể

Phần Lịch sử 6 góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

- Các phẩm chất chủ yếu là: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Các năng lực chung là: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

1.2.2. Các năng lực đặc thù

Phần Lịch sử 6 góp phần hình thành và phát triển ở HS năng lực lịch sử với những biểu hiện sau:

** Tìm hiểu lịch sử*

– Bước đầu nhận diện và phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...).

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử đơn giản dưới sự hướng dẫn của giáo viên (GV) trong các bài học lịch sử.

– Bước đầu nhận diện và phân biệt được các loại hình và dạng thức khác nhau về các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử.

** Nhận thức và tư duy lịch sử*

– Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử, hiểu được lịch sử là những gì diễn ra trong quá khứ, giải thích được vì sao cần phải học lịch sử.

– Giới thiệu được các nét chính về quá trình tiến hoá từ vượn thành người; xác định được dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam; mô tả được các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy; trình bày được nét chính về đời sống của người nguyên thủy nói chung và ở Việt Nam nói riêng; nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam.

– Trình bày và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự chuyển biến của xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp; lí giải được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã và sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy phương Đông; mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp.

– Nêu được sự tác động của điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp và La Mã; trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà, những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ, quá trình thống nhất và xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc, tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp và nhà nước đế chế ở La Mã; nêu được thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp và La Mã.

– Trình bày được vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á; quá trình xuất hiện các quốc gia cổ ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII; nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ đầu thế kỉ VII đến thế kỉ X; Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

– Trình bày được sự ra đời và phát triển của các quốc gia cổ (Văn Lang, Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam), sự suy vong của Phù Nam trên đất nước Việt Nam; trình bày được tổ chức Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc, những nét chính về tổ chức xã hội, kinh tế của Chăm-pa và Phù Nam; mô tả, nhận biết được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc cũng như một số thành tựu văn hoá của cư dân Chăm-pa và Phù Nam.

** Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*

– Biết sưu tầm, xử lí các nguồn tư liệu để phục vụ học tập và cuộc sống.

– Biết khai thác, sử dụng tư liệu để lí giải nguồn gốc loài người, giải thích sự hình thành và phát triển của Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp và La Mã; lí giải được tác động của công cụ lao động bằng kim loại dẫn đến sự tan rã của xã hội nguyên thủy.

– Rèn luyện kĩ năng lập biểu bảng về các sự kiện lịch sử; kĩ năng khai thác tư liệu, đọc lược đồ lịch sử, tranh luận, hợp tác nhóm, kĩ năng so sánh, đánh giá sự kiện,... rút ra bài học lịch sử, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

2. THỜI LƯỢNG CẤU TRÚC, NỘI DUNG SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN LỊCH SỬ

2.1. Thời lượng học

Môn Lịch sử và Địa lí 6 có tổng số tiết là 105, phần Lịch sử có 52 tiết với 35 tuần học, trung bình mỗi tuần 1,5 tiết. Trong đó có 8 tiết ôn tập, kiểm tra, đánh giá.

2.2. Cấu trúc sách

– Phần mở đầu sách gồm: Lời nói đầu, Kí hiệu dùng trong sách.

– Phần Lịch sử cấu trúc thành các chương, bài với 7 chương, 19 bài được thiết kế theo tiến trình: Lịch sử thế giới – Lịch sử khu vực – Lịch sử Việt Nam.

2.2.1. Nội dung chương trình và sự phân chia chương, bài và số tiết trong sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 6 – phần Lịch sử

Nội dung chương trình	Bài trong SGK	Số tiết
TẠI SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?	Chương 1. VÌ SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?	3
– Lịch sử là gì?	Bài 1. Lịch sử là gì?	2
– Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?		
– Thời gian trong lịch sử	Bài 2. Thời gian trong lịch sử	1
THỜI NGUYÊN THUỶ	Chương 2. THỜI NGUYÊN THUỶ	6
– Nguồn gốc loài người	Bài 3. Nguồn gốc loài người	2
– Xã hội nguyên thủy	Bài 4. Xã hội nguyên thủy	2
– Sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp	Bài 5. Chuyển biến về kinh tế, xã hội cuối thời nguyên thủy	2
– Sự chuyển biến và phân hoá của xã hội nguyên thủy		
XÃ HỘI CỔ ĐẠI	Chương 3. XÃ HỘI CỔ ĐẠI	10
– Ai Cập và Lưỡng Hà	Bài 6. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại	3
– Ấn Độ	Bài 7. Ấn Độ cổ đại	2
– Trung Quốc	Bài 8. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII	2
– Hy Lạp và La Mã	Bài 9. Hy Lạp và La Mã cổ đại	3
ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X	Chương 4. ĐÔNG NAM Á (TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)	4
– Khái lược về khu vực Đông Nam Á	Bài 10. Sự ra đời của các vương quốc ở Đông Nam Á (từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X)	2
– Các vương quốc cổ ở Đông Nam Á		

– Giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X	Bài 11. Giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X)	2
VIỆT NAM TỪ KHOẢNG THẾ KỈ VII TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X		
	Chương 5. NƯỚC VĂN LANG, ÂU LẠC	5
– Nhà nước Văn Lang	Bài 12. Nước Văn Lang	3
– Nhà nước Âu Lạc	Bài 13. Nước Âu Lạc	2
	Chương 6. THỜI BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC (TỪ THẾ KỈ II TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN NĂM 938)	12
– Thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc từ thế kỉ II trước Công nguyên đến năm 938	Bài 14. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và chuyển biến kinh tế, xã hội, văn hoá của Việt Nam thời Bắc thuộc	3
+ Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc		
+ Sự chuyển biến về kinh tế, văn hoá trong thời Bắc thuộc		
– Các cuộc đấu tranh giành lại độc lập và bảo vệ bản sắc văn hoá của dân tộc	Bài 15. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập, tự chủ (từ đầu Công nguyên đến trước thế kỉ X)	5
	Bài 16. Cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hoá dân tộc thời Bắc thuộc	2
– Bước ngoặt lịch sử ở đầu thế kỉ X	Bài 17. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X	2
	Chương 7. VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA VÀ VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM	4
– Vương quốc Chăm-pa	Bài 18. Vương quốc Chăm-pa	2
– Vương quốc Phù Nam	Bài 19. Vương quốc Phù Nam	2

2.2.2. Cấu trúc bài học

Cấu trúc mỗi bài học bao gồm một chuỗi các hoạt động học tập của HS. Nhóm hoạt động được sắp xếp theo thứ tự bảo đảm tiến trình bài học chặt chẽ, bao gồm: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

– Mở đầu: là những mẩu chuyện lịch sử, những dấu tích khảo cổ học, lịch sử, hoặc những câu thơ, câu nói nổi tiếng, hình ảnh,... có tác dụng khơi gợi ở HS sự tò mò, muốn khám phá nội dung lịch sử của bài học.

– Hình thành kiến thức mới: là nội dung trọng tâm của bài học. Thông qua các hoạt động học tập đa dạng với tư liệu, hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, bảng biểu,... HS sẽ học, khám phá lịch sử một cách hứng thú.

Đặc biệt, phần kiến thức mới còn có các mục: *Em có biết?*, *Góc khám phá*, *Góc mở rộng*, giúp HS hiểu biết hơn về lịch sử trên nhiều phương diện. Qua đó, HS có điều kiện mở rộng, khám phá những điều mới lạ thông qua sách, tư liệu hoặc mạng internet.

– Luyện tập và vận dụng: là hệ thống các câu hỏi, bài tập phong phú, đa dạng, giúp HS khắc sâu nội dung bài học, vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn.

3. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN LỊCH SỬ

Phần Lịch sử 6 được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) năm 2018 có những điểm khác với chương trình giáo dục trước đây. Các nội dung và hoạt động học tập trong tất cả các chương/bài của phần Lịch sử 6 theo Chương trình GDPT năm 2018 đều được biên soạn, xây dựng theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS. Đó là các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; các năng lực đặc thù: tái hiện lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học; các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm.

Phần Lịch sử 6 trong SGK *Lịch sử và Địa lí 6* được lựa chọn và thể hiện những nội dung cơ bản, cốt lõi, đảm bảo tính hệ thống của kiến thức và kỹ năng theo đúng Chương trình GDPT năm 2018. Nội dung của bài học vừa có độ mở, vừa được tích hợp với nhau tạo điều kiện cho GV đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy – học; tạo bối cảnh để HS tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập. Nội dung các bài học được thể hiện qua các hoạt động khởi động, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng, đáp ứng quá trình nhận thức của HS, đồng thời tạo hứng thú

và khuyến khích HS tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập. Từng bài học có nhiều dạng câu hỏi: câu hỏi khai thác tranh ảnh, tư liệu; câu hỏi tổng hợp; câu hỏi, bài tập thực hành; câu hỏi liên hệ vận dụng,... nhằm khơi gợi sự ham thích tìm hiểu, khám phá lịch sử của HS.

4. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP VÀ SỬ DỤNG THIẾT BỊ DẠY HỌC, VỀ CÁCH THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH

4.1. Phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử

Hình thành và phát triển năng lực lịch sử cho HS phải thông qua việc tổ chức dạy – học: lấy HS làm trung tâm, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn HS đọc, hiểu, giải mã các văn bản lịch sử (kênh hình, kênh chữ, hiện vật lịch sử,...), từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức sự thật lịch sử, đưa ra suy luận, phân tích, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử và quá trình phát triển lịch sử; HS trở thành “người đóng vai nhân vật lịch sử”, hay “người làm sử” để khám phá kiến thức lịch sử, vận dụng sáng tạo hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam và thế giới vào các tình huống học tập cũng như thực tiễn cuộc sống.

Điểm mới của phần Lịch sử 6 là đưa ra các tư liệu, các kênh hình, từ đó GV tổ chức cho HS khai thác các tư liệu hay kênh hình qua các câu hỏi trong SGK. Cuối bài có câu hỏi hoặc bài tập mang tính tiểu kết, khái quát hoá, vận dụng nội dung trên vào thực tiễn.

4.2. Thiết bị dạy – học

Sử dụng thiết bị dạy – học là một yêu cầu bắt buộc của việc đổi mới phương pháp dạy – học theo định hướng phát triển năng lực ở HS. Thiết bị dạy – học tối thiểu của phần Lịch sử nói chung và phần Lịch sử 6 nói riêng bao gồm:

- Các bản đồ giáo khoa treo tường (thế giới, khu vực, Việt Nam) phù hợp với nội dung từng bài học và lứa tuổi HS lớp 6.

- Tập bản đồ lịch sử lớp 6; mô hình, hiện vật, tranh – ảnh lịch sử,...

- Các tranh – ảnh (in trên giấy, hình kỹ thuật số tĩnh và động), các lược đồ, sơ đồ, các đoạn clip được biên tập cho mục đích giáo dục, phù hợp với nội dung từng bài học Lịch sử 6.

- Các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; các tờ bài tập (bản đồ, lược đồ, sơ đồ).

Ở những trường có điều kiện cơ sở vật chất tốt hơn, có thể xây dựng phòng bộ môn hoặc phòng học chuyên dụng phục vụ việc dạy – học lịch sử. Những yêu cầu về thiết bị nêu trên còn tùy thuộc vào khả năng, điều kiện mỗi trường. Nhưng trong quá trình dạy học, GV phải có những thiết bị tối thiểu như bản đồ, lược đồ lịch sử, sơ đồ, biểu đồ liên quan khi nội dung lịch sử đặt ra cần phải có. Khi sử dụng thiết bị, kênh hình trong phần Lịch sử 6, GV cần lưu ý: kênh hình không chỉ minh hoạ cho nội dung kênh chữ, mà chính là nội dung thay cho kênh chữ, có tác dụng kích thích HS học tập tích cực và sáng tạo.

4.3. Cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh

Khi đánh giá kết quả học tập của HS, GV cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt về năng lực chung, năng lực đặc thù lịch sử, phẩm chất chủ yếu, vận dụng vào từng bài học cụ thể để có hình thức đánh giá phù hợp.

– Đánh giá nội dung lí thuyết: hiểu biết các sự kiện lịch sử (đúng hay sai, đủ hay thiếu, cơ bản hay không cơ bản,...); khả năng tư duy, suy luận, nhận định, đánh giá sự kiện, hiện tượng lịch sử,... thông qua các hình thức: trắc nghiệm và viết luận. Đối với HS lớp 6, hình thức trắc nghiệm nên tăng cường hơn.

– Cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của HS như: làm việc với bản đồ, lược đồ lịch sử, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh; quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin; sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử của HS làm trung tâm của việc đánh giá, thay vào đó cần chú trọng khả năng vận dụng tri thức lịch sử vào tình huống cụ thể.

– Đa dạng hoá các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với HS bằng các hình thức khác nhau: đánh giá qua quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm học tập; đánh giá qua báo cáo kết quả thực hiện các dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Tạo điều kiện để HS tham gia vào quá trình đánh giá kết quả giáo dục.

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì, trên cơ sở đó tổng hợp việc đánh giá chung về năng lực, phẩm chất và sự tiến bộ của HS.

B. HƯỚNG DẪN DẠY CÁC BÀI CỤ THỂ

CHƯƠNG 1. VÌ SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?

Bài 1. LỊCH SỬ LÀ GÌ?

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử.
- Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.
- Giải thích được vì sao cần phải học môn Lịch sử.
- Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...).

2. Về năng lực

– Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện được sự sáng tạo. Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi với GV.

– Nhận biết và phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử, giá trị của các nguồn tư liệu lịch sử; đánh giá được vai trò của môn Lịch sử trong cuộc sống.

3. Về phẩm chất

– Góp phần hình thành và phát triển những tình cảm tốt đẹp về quê hương, đất nước và nhân loại nói chung.

– Có ý thức giữ gìn và bảo vệ các nguồn sử liệu, những giá trị của lịch sử.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu (nếu có).
- Hình ảnh minh họa về các nguồn tư liệu có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– Căn cứ vào mục tiêu, nội dung của từng hoạt động, điều kiện vùng miền, năng lực của HS, GV có thể lựa chọn sử dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp nhằm phát triển phẩm chất và năng lực của HS,... kết hợp mô tả, giải thích để HS hiểu sâu bài học.

– Bài học cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động để HS hiểu được vai trò quan trọng của sử liệu, muốn miêu tả và nhận thức đúng về quá khứ một cách chính xác, chúng ta cần phải có những chứng cứ cụ thể, đó là tư liệu lịch sử.

– Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS bước đầu hiểu được lịch sử là gì.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu (hoặc chiếu trên màn hình) hai câu thơ ở phần mở đầu trong SGK, hoặc để HS quan sát, theo dõi hình ảnh, đoạn clip về sự kiện Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954,... Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về lịch sử và môn Lịch sử là gì?

Mục tiêu: Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử; hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 1.2 trong SGK và trả lời các câu hỏi sau:

- Sự kiện khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 – 43) có phải là lịch sử không? Vì sao?
- Lịch sử và môn Lịch sử là gì?

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV có thể cho HS lấy thêm ví dụ về một số sự kiện lịch sử khác hoặc một sự kiện trong quá khứ của HS (Ví dụ: ngày đầu tiên đi học lớp 1, ngày sinh nhật,...).

2.2. Tìm hiểu về vì sao cần phải học lịch sử?

Mục tiêu: Giải thích được vì sao cần phải học môn Lịch sử.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp và trả lời các câu hỏi sau:

– Quan sát các hình từ 1.3 đến 1.6, hãy cho biết kỹ thuật canh tác nông nghiệp của người nông dân Việt Nam và hệ thống giao thông ở Hà Nội đã có sự thay đổi như thế nào. Chúng ta có cần phải biết về sự thay đổi đó không? Vì sao?

- Sự kiện trong hình 1.7 đánh dấu bước ngoặt lịch sử nào của dân tộc Việt Nam?
- Vì sao cần phải học lịch sử?

GV đề đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

- Kỹ thuật canh tác của người nông dân thời Đổi mới (cày bằng máy) đã có sự tiến bộ vượt bậc so với kỹ thuật canh tác thời Pháp thuộc (cày bằng sức người).
- Đầu thế kỉ XX, cầu Long Biên là chiếc cầu duy nhất bắc qua sông Hồng. Đến đầu thế kỉ XXI đã có 7 cây cầu bắc qua sông Hồng (tính đến năm 2015).
- Chúng ta cần phải biết về sự thay đổi trong tiến trình lịch sử, vì như vậy mới hiểu được hiện tại, hiểu được công lao đóng góp của các thế hệ đi trước.
- Sự kiện ở hình 1.7 đánh dấu bước ngoặt vĩ đại của lịch sử dân tộc, đó là sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mở ra kỉ nguyên độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

2.3. Tìm hiểu về dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?

Mục tiêu: Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...).

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm để trả lời các câu hỏi sau:

- Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?
- Phân biệt các loại tư liệu lịch sử trong các hình từ 1.8 đến 1.11. Trong các loại tư liệu trên, đâu là tư liệu gốc?
- Nêu ý nghĩa của các nguồn tư liệu lịch sử.

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: HS phân biệt được các loại tư liệu: truyền miệng (hình 1.8), hiện vật (hình 1.9), chữ viết (hình 1.10 và hình 1.11). Trong đó hình 1.11 là tư liệu gốc.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

- Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

- Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.
- Vận dụng: GV cho HS quan sát hình 1.12 và gợi ý đây là tư liệu lịch sử gì rồi yêu cầu HS ghi 3 thông tin tìm hiểu được ra vở. GV có thể khuyến khích HS tìm ra nhiều hơn 3 thông tin.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

“Sử phải tỏ rõ được sự phải trái, công bằng, yêu ghét, vì lời khen của sử còn vinh dự hơn áo đẹp vua ban, lời chê của sử còn nghiêm khắc hơn búa rìu, sử thực là cái cân, cái gương của muôn đời”.

“Sử để ghi chép việc, mà việc hay hay dở dùng làm gương răn cho đời sau. Đời xưa các nước, nước nào cũng có sử”.

(Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, Tập I, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2004).

Bài 2. THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, âm lịch, dương lịch.

2. Về năng lực

– Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách tự chủ, thể hiện sự sáng tạo; góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm, trao đổi với GV.

– Bước đầu có năng lực xác định được thời gian trong việc tìm hiểu về lịch sử.

– Vận dụng kiến thức đã học vào việc giải thích sử dụng lịch âm, lịch dương hiện nay ở Việt Nam.

3. Về phẩm chất

Trung thực trong việc xác định thời gian của các sự kiện lịch sử.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu (nếu có).
- Hình ảnh, sơ đồ minh họa có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– GV gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, HS khai thác các lược đồ, thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi; tăng cường các hoạt động nhóm. Căn cứ vào mục tiêu, nội dung của từng hoạt động, điều kiện vùng miền, năng lực của HS, GV lựa chọn sử dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp. Khuyến khích HS đưa ra những sản phẩm học tập sáng tạo và tư duy phản biện trong học tập.

– Bài học cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động để HS biết cách tính thời gian là nguyên tắc cơ bản của môn Lịch sử, hiểu được lịch sử gắn liền với tiến trình phát triển của các sự việc qua thời gian.

– Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 1 tiết, giúp HS biết được cách tính thời gian trong lịch sử.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: chiếu hình 2.1 và giới thiệu thông tin phần mở đầu trong SGK hoặc hỏi HS về cách tính tuổi của bản thân em hoặc ông bà, bố mẹ đến năm hiện tại là bao nhiêu tuổi, cách tính như thế nào,... Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vì sao phải xác định thời gian?

Mục tiêu: Biết được cách xác định thời gian trong lịch sử.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể chiếu lên bảng một số sự kiện lịch sử Việt Nam trong SGK, yêu cầu HS cả lớp quan sát và trả lời câu hỏi: *Căn cứ vào thông tin nào để sắp xếp các sự kiện theo thứ tự trước, sau?*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Muốn phục dựng lại lịch sử thì phải xác định được thời gian và phải sắp xếp các sự kiện trong quá khứ theo thứ tự thời gian.

2.2. Tìm hiểu về cách tính thời gian trong lịch sử như thế nào?

Mục tiêu: Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, âm lịch, dương lịch.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm và yêu cầu trả lời các câu hỏi sau:

– Quan sát hình 2.2 và cho biết tờ lịch ghi ngày dương lịch là ngày nào, ngày âm lịch là ngày nào.

– Dựa vào sơ đồ hình 2.3, hãy giải thích khái niệm trước Công nguyên và Công nguyên.

– Quan sát sơ đồ hình 2.4, hãy cho biết mỗi thập kỉ, thế kỉ và thiên niên kỉ là bao nhiêu năm.

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả. GV có thể gọi đại diện mỗi nhóm trả lời 1 trong 3 câu hỏi trên, sau đó chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Phân biệt khái niệm “trước Công nguyên” là thời gian trước sự kiện Chúa Giê-su ra đời, “Công nguyên” là thời gian tính từ khi Chúa Giê-su ra đời cho đến nay (theo Công lịch); nêu được cách tính thời gian: thập kỉ (10 năm), thế kỉ (100 năm), thiên niên kỉ (1 000 năm).

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng:

Câu 2: HS có thể lấy được nhiều ví dụ khác nhau. Ví dụ: người Việt Nam sử dụng lịch âm trong việc cúng Táo Quân (23 tháng Chạp), sử dụng lịch dương đối với ngày làm việc, học tập của tất cả các cơ quan, đơn vị, trường học trong cả nước,...

Câu 3: GV hướng dẫn HS vẽ sơ đồ thời gian (dựa vào hình 2.3), trong đó có đánh dấu mốc sự kiện năm 40 và năm hiện tại, sau đó lấy năm hiện tại trừ đi năm 40 sẽ ra số năm cách ngày nay (tính từ năm 40). Ví dụ: nếu tính từ năm 40 đến năm 2021 là 1981 năm, 198 thập kỉ (lẻ 1 năm), 19 thế kỉ (lẻ 81 năm).

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Lấy Mặt Trăng, Mặt Trời làm cơ sở cho cách tính lịch là kết quả của một quá trình quan sát, nhận thức và tính toán của con người từ thuở xa xưa. Người phương Đông cổ đại (Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc,...) sáng tạo ra lịch đầu tiên, lấy chu kì quay của Mặt Trăng quanh Trái Đất làm cơ sở, gọi là âm lịch.

* Người phương Tây cổ đại đã tiếp thu cách làm lịch của người phương Đông, nâng cao nhận thức của mình về mối quan hệ giữa Trái Đất với Mặt Trăng, Mặt Trời. Họ lấy chu kì quay của Trái Đất quanh Mặt Trời làm cơ sở, tính được 1 năm có 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây, chia thành 12 tháng, tháng đủ là 30 ngày, tháng thừa là 31 ngày, riêng tháng Hai là 28 ngày, 4 năm có 1 năm nhuận (thêm 1 ngày là 366 ngày). Lịch này về sau gọi là dương lịch. Vì tính khoa học chính xác đó, sau này người ta đã hoàn thiện nó để làm lịch chung cho toàn thế giới, gọi là Công lịch.

CHƯƠNG 2. THỜI NGUYÊN THUỶ

Bài 3. NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

– Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất.

– Xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.

– Kể tên được những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

2. Về năng lực

– Tự học, tự chủ; giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc khai thác tư liệu giải quyết nhiệm vụ học tập.

– Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,... liên quan đến bài học.

– Nhận thức lịch sử qua việc giải thích nguồn gốc loài người trên thế giới, ở Đông Nam Á cũng như ở Việt Nam.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động.
- Giáo dục phẩm chất tôn trọng lao động và tinh thần sáng tạo, có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, lược đồ, tư liệu về nguồn gốc loài người trên thế giới, ở Đông Nam Á và Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, đoạn video clip (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Tăng cường tổ chức các hoạt động học tập của cá nhân/nhóm; gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, HS khai thác các hình ảnh và thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi.
- Bài học cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động để HS biết được quá trình tiến hoá từ vượn người thành người, gồm các dạng chính: Vượn người, Người tối cổ và Người tinh khôn. Đông Nam Á được coi là một trong những “cái nôi” của loài người. Trên lãnh thổ Việt Nam cũng tìm thấy nhiều dấu tích của người nguyên thủy.
- Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được nguồn gốc loài người.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: giới thiệu thông tin ở phần mở đầu trong SGK hoặc cho HS theo dõi một đoạn video clip về quá trình tiến hoá của loài người thể hiện những quan điểm khác nhau về nguồn gốc loài người. Sau đó GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về quá trình tiến hoá từ vượn người thành người

Mục tiêu: Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS cả lớp quan sát các hình 3.1, 3.2, 3.3 và đọc thông tin trong SGK (có thể cho một HS đọc to trước lớp) để trả lời các câu hỏi:

– *Quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất đã diễn ra như thế nào? Nêu đặc điểm tiến hoá về cấu tạo cơ thể của vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn.*

– *Những phát hiện khảo cổ về “Người Nê-an-đéc-tan”, “Cô gái Lu-cy” có ý nghĩa như thế nào trong việc giải thích nguồn gốc và quá trình tiến hoá của loài người?*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, sau đó nhận xét, chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV mở rộng kiến thức bằng việc đề cập đến các quan niệm khác nhau về nguồn gốc loài người. Có những quan niệm mang tính khoa học, những quan niệm mang tính tôn giáo, truyền thuyết (ví dụ quan niệm của nhà khoa học Đác-Uyn, quan niệm của Đạo Thiên Chúa, câu chuyện về con Rồng cháu Tiên của người Việt).

2.2. Tìm hiểu về dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á

Mục tiêu: Xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS cả lớp quan sát “Bảng các dấu tích Người tối cổ ở Đông Nam Á” trong SGK để trả lời các câu hỏi:

– *Hãy cho biết những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.*

– *Việc tìm thấy nhiều di cốt hoá thạch và di chỉ đồ đá ở Đông Nam Á phản ánh điều gì?*

GV gọi một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Các nhà khoa học tìm thấy xương hoá thạch của Người tối cổ ở Gia-va (In-đô-nê-xi-a). Đây là bằng chứng quan trọng khẳng định Đông Nam Á là một trong những cái nôi của loài người.

Lưu ý: GV có thể mở rộng, liên hệ đến các di cốt hoá thạch khác ở châu Á (như Bắc Kinh, Trung Quốc), từ đó đi đến kết luận quá trình tiến hoá từ vượn người thành người diễn ra tại nhiều nơi trên Trái Đất.

2.3. Tìm hiểu về dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam

Mục tiêu: Kể tên được những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm, quan sát lược đồ hình 3.4 và đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Nêu một số dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam. Nhận xét về phạm vi phân bố của các dấu tích Người tối cổ ở Việt Nam.*

GV có thể cho HS chỉ các dấu tích đó trên lược đồ và để đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi. Sau đó, GV nhận xét và chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: Tùy điều kiện từng trường và trình độ HS, GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu thêm về các di chỉ khảo cổ (như Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Núi Đọ hay Xuân Lộc,...).

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV có thể cho HS củng cố lại kiến thức đã học.

– Vận dụng: HS phát biểu cảm nghĩ về các công cụ lao động của Người tối cổ, nhưng phải làm nổi bật các khía cạnh: óc sáng tạo, tinh thần lao động cần mẫn, chăm chỉ, kiên trì,...

V. TÀI LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Đông Nam Á có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có nhiều sông suối, đất đai phì nhiêu, màu mỡ, khí hậu nóng ẩm. Vì vậy, khu vực này rất thuận lợi cho việc trồng trọt (nông nghiệp trồng lúa), chăn nuôi, đánh bắt,... Vượn người vì thế đã xuất hiện ở đây từ rất sớm và cũng từng bước tiến hoá thành người.

Các nhà khoa học đã tìm thấy dấu tích hoá thạch, di cốt và những công cụ đá cách đây khoảng 5 triệu năm. Quá trình tiến hoá từ vượn người thành người ở Đông Nam Á thể hiện rõ tại các di chỉ khảo cổ: Pôn-đa-ung (Mi-an-ma); Gia-va (In-đô-nê-xi-a); Ka-ba-loan (Phi-líp-pin); Kô-ta-Tam-pan (Ma-lay-xi-a); Ping-noi (Thái Lan); An Khê, Núi Đọ, Xuân Lộc (Việt Nam).

* Ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), trong lớp đất chứa nhiều than, xương động vật cổ cách đây khoảng 40 – 30 vạn năm, giới khảo cổ học phát hiện được những chiếc răng của Người tối cổ. Tại Núi Đọ (Thanh Hoá), Xuân Lộc (Đồng Nai),... các nhà khảo cổ học phát hiện được nhiều công cụ đá ghè đẽo thô sơ dùng để chặt, đập; nhiều mảnh đá ghè mỏng ở nhiều chỗ. Trải qua hàng chục vạn năm lao động, Người tối cổ đã mở rộng địa bàn sinh sống ra nhiều nơi như:

Thảm Ôm (Nghệ An), hang Hùm (Yên Bái), Thung Lang (Ninh Bình), Kéo Lèng (Lạng Sơn),...

* Cách ngày nay khoảng 3 – 2 vạn năm, Người tối cổ ở Việt Nam tiến hoá thành Người tinh khôn. Dấu tích của Người tinh khôn được tìm thấy ở mái đá Ngườm (Thái Nguyên), Sơn Vi (Phú Thọ) và nhiều nơi khác thuộc Lai Châu, Sơn La, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An,... Công cụ chủ yếu của họ là những chiếc rìu bằng hòn cuội, được ghè đẽo thô sơ, có hình thù rõ ràng.

* Di tích Núi Đọ (Thanh Hoá) là bằng chứng về sự có mặt của những chủ nhân sớm nhất trên lãnh thổ Việt Nam vào thời kì tổ chức xã hội loài người đang hình thành. Tại Núi Đọ, người ta đã tìm thấy hàng vạn công cụ đồ đá cũ. Người nguyên thủy khai thác đá gốc (ba-dan) ở sườn núi, ghè đẽo thô sơ, tạo nên những công cụ chặt, rìu tay, nạo,... bỏ lại nơi chế tác những mảnh đá vỡ.

Bài 4. XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

I. MỤC TIÊU

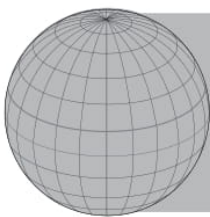
GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội người nguyên thủy.
- Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội,... của người thời nguyên thủy.
- Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thủy cũng như của con người và xã hội loài người.
- Nêu được một số nét về đời sống của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam.

2. Về năng lực

- Tự học, tự chủ; giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc khai thác tư liệu giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,... liên quan đến bài học.
- Nhận thức lịch sử qua việc phân tích vai trò của lao động đối với xã hội nguyên thủy.



PHẦN ĐỊA LÍ

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. ĐẶC ĐIỂM CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN ĐỊA LÍ

1.1. Đặc điểm của môn Lịch sử và Địa lí – phần Địa lí cấp Trung học cơ sở

Trong Chương trình GDPT năm 2018, môn *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS là môn học bắt buộc, được dạy ở tất cả các lớp 6, 7, 8 và 9. Là môn học bắt buộc nhưng GV cần làm sao không “bắt buộc” HS phải học, mà phải làm cho các em hào hứng, say mê học tập để mỗi ngày đến trường là một ngày vui.

Môn học gồm các nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số chủ đề liên môn, đồng thời lồng ghép, tích hợp kiến thức ở mức độ đơn giản về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,... Một số chủ đề chung là: Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông; Đô thị – lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Các cuộc đại phát kiến địa lí;... Các chủ đề chung này xuất hiện trong chương trình môn học các lớp 7, 8 và 9 mà không bố trí trong chương trình lớp 6.

Môn *Lịch sử và Địa lí* – phần *Địa lí* có nhiệm vụ cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực chung, đồng thời hình thành và phát triển ở HS năng lực lịch sử và năng lực địa lí – biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học.

Đặc điểm của môn *Lịch sử và Địa lí* – phần *Địa lí* còn thể hiện ở các tính chất đặc trưng của Chương trình GDPT năm 2018. Đó là tính dân tộc, tính nhân văn; tính hệ thống, tính cơ bản; tính khoa học và tính hiện đại; tính thực hành; tính mở và tính liên thông.

Mạch nội dung của phần *Địa lí* trong Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí* được phân bổ theo lớp như sau:

- Lớp 6: Địa lí tự nhiên đại cương.
- Lớp 7: Địa lí các châu lục.

- Lớp 8: Địa lí tự nhiên Việt Nam.
- Lớp 9: Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam.

1.2. Các phẩm chất và năng lực cần hình thành ở học sinh khi học Địa lí

Do trong Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí* có hai mạch nội dung rõ ràng là lịch sử và địa lí nên từ phần này trở về sau, phần *Địa lí* được gọi tắt là *Địa lí*, gắn với các lớp hay toàn cấp học. Ngay trong các chủ đề chung, cũng có các phần mà trách nhiệm dạy học thuộc về GV Địa lí, có những phần mà trách nhiệm dạy học thuộc về GV Lịch sử. Việc tích hợp thể hiện ở cấu tạo chủ đề chung và cách phát triển tư duy, năng lực cho HS. Điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân công dạy học và bố trí nhân sự ở các nhà trường.

1.2.1. Các phẩm chất và năng lực được xác định trong Chương trình tổng thể

Trong Chương trình tổng thể đã xác định:

- *Các phẩm chất chủ yếu* là: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- *Các năng lực chung* là: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- *Các năng lực đặc thù* được hình thành, phát triển thông qua môn học và hoạt động học tập.

HS khi học *Địa lí*, sẽ hình thành *năng lực địa lí*. Năng lực địa lí gồm có ba thành phần năng lực là: năng lực nhận thức khoa học địa lí, năng lực tìm hiểu địa lí và năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– *Năng lực nhận thức khoa học địa lí* bao gồm các biểu hiện cụ thể như: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian và giải thích các hiện tượng, quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội).

– *Năng lực tìm hiểu địa lí* bao gồm các biểu hiện cụ thể như: sử dụng các công cụ của Địa lí học, tổ chức học tập ở thực địa và khai thác internet phục vụ môn học.

– *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Trong quá trình học tập, HS học được cách vận dụng kiến thức thực tế để bổ sung, làm sáng rõ kiến thức địa lí; đồng thời vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào nhận thức hoặc nghiên cứu một chủ đề vừa sức trong thực tế.

1.2.2. Mô tả chi tiết năng lực địa lí

Bảng mô tả năng lực địa lí ở cấp Trung học cơ sở

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
Nhận thức khoa học địa lí	<i>Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian</i> – Định hướng không gian: biết sử dụng các phương tiện khác nhau, đặc biệt là địa bản đồ để xác định chính xác phương hướng; biết xác định vị trí địa lí của một địa điểm và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của một lãnh thổ. – Phân tích vị trí địa lí: biết phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các quá trình tự nhiên và kinh tế – xã hội. – Phân tích sự phân bố: mô tả được đặc điểm phân bố của đối tượng, hiện tượng địa lí. – Diễn đạt nhận thức không gian: sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng được lược đồ để diễn tả mối quan hệ không gian giữa các hiện tượng, sự vật địa lí; mô tả được một địa phương với các dấu hiệu đặc trưng về tự nhiên, dân cư và kinh tế. Từ đó, hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt địa phương này với địa phương khác.
	<i>Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội)</i> – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên: + Mô tả được một số hiện tượng và quá trình địa lí trên Trái Đất; mô tả được sự phân hoá của thiên nhiên các châu lục; mô tả được các đặc điểm chủ yếu của thiên nhiên Việt Nam; giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hoá thiên nhiên Việt Nam. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình tự nhiên. + Nhận biết và phân tích được quan hệ nhân quả trong mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong một số tình huống.
	– Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong kinh tế – xã hội: + Mô tả được sự phân hoá không gian của các hiện tượng dân cư,

	quần cư, kinh tế, văn hoá; giải thích được một số nhân tố tác động tới sự phân hoá đó qua một ví dụ cụ thể. + Tìm được các minh chứng về mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong sự phát triển, phân bố dân cư và các ngành kinh tế. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế – xã hội. + Nhận biết và vận dụng được một số tình huống phân tích quan hệ nhân quả trong đời sống kinh tế – xã hội. – Phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất: + Phân tích được tác động của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến việc lựa chọn phương thức khai thác tự nhiên của dân cư các châu lục. + Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phân bố dân cư, sự phát triển các ngành kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế thông qua ví dụ cụ thể về địa lí Việt Nam. – Phân tích tác động của xã hội loài người lên môi trường tự nhiên: Phân tích được cách thức mà con người ở các châu lục, ở các vùng miền của nước ta đã khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.
Tìm hiểu địa lí	<i>Sử dụng các công cụ của Địa lí học</i> – Khai thác tài liệu văn bản: tìm được nội dung địa lí trong một đoạn văn; biết đặt tiêu đề, chú thích cho một bức ảnh, tranh vẽ từ góc nhìn địa lí; biết tìm kiếm tài liệu địa lí phục vụ cho một bài tập dự án về địa lí địa phương hay một chủ đề về địa lí Việt Nam. – Sử dụng bản đồ: nêu được các yếu tố bản đồ; biết đọc bản đồ tỉ lệ nhỏ về địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế để rút ra các thông tin, tri thức cần thiết; biết sử dụng tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm; biết đọc lát cắt địa hình. – Tính toán, thống kê: kể được tên một số đại lượng đo các hiện tượng, quá trình tự nhiên; vận dụng được một số chỉ tiêu về gia tăng dân số, phân bố dân cư và một số chỉ tiêu đo sự phát triển kinh tế và cơ cấu kinh tế. – Phân tích biểu đồ, sơ đồ: biết đọc biểu đồ khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa); biết đọc các dạng biểu đồ thông dụng trong phân tích

	động thái, cơ cấu, quy mô và đặc điểm phân bố của hiện tượng và đối tượng địa lí; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình đơn giản.
	Tổ chức học tập ở thực địa Biết chuẩn bị điều kiện cần thiết trước khi thực hiện khảo sát thực địa; biết sử dụng một số công cụ đơn giản và thông dụng để thực hiện quan sát, quan trắc ngoài thực địa; biết ghi chép nhật kí thực địa; biết viết thu hoạch sau một ngày thực địa.
	Khai thác internet phục vụ môn học Biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web được GV giới thiệu; biết xác định các từ khoá trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề; biết đánh giá thông tin tiếp cận được; có kĩ năng tải xuống các tài liệu media và lưu giữ tài liệu làm hồ sơ cho một bài tập được giao.
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương, quốc gia được học, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; biết liên hệ thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí.
	Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tế Có khả năng hình thành và phát triển ý tưởng về một chủ đề học tập khám phá từ thực tế; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

1.3. Nội dung Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 phần Địa lí 6, các bài trong sách giáo khoa và kế hoạch dạy học

Các chủ đề, bài học trong SGK *Lịch sử và Địa lí 6* – phần *Địa lí* được biên soạn bám sát theo Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí 6*, nội dung giáo dục địa lí.

Toàn bộ thời lượng của môn *Lịch sử và Địa lí 6* là 105 tiết. Dự kiến *Địa lí* 53 tiết và *Lịch sử* 52 tiết.

Mặc dù trong Chương trình môn học chỉ gợi ý tỉ lệ phần trăm cho các mạch nội dung, nhưng để thuận lợi cho GV và các nhà trường trong triển khai công việc dạy học, dựa trên kinh nghiệm lên kế hoạch dạy học những năm qua, chúng tôi đưa ra kế hoạch dạy học như sau.

Phần *Địa lí 6* gồm 45 tiết học kiến thức mới; 8 tiết ôn tập, kiểm tra, đánh giá giữa kì và cuối kì.

Học kì I: 22 tiết + 4 tiết ôn tập, kiểm tra = 26 tiết.

– Có thể tổ chức ôn tập giữa kì và kiểm tra viết (giữa kì) sau bài 6.

– Có thể tổ chức ôn tập học kì I và kiểm tra học kì I sau bài 12.

Học kì II: 23 tiết + 4 tiết ôn tập, kiểm tra = 27 tiết.

– Có thể tổ chức ôn tập giữa kì và kiểm tra viết (giữa kì) sau bài 18.

– Tổ chức ôn tập học kì II và kiểm tra học kì II sau bài 26.

**Bảng đối chiếu nội dung Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018,
các bài trong sách giáo khoa và số tiết**

Nội dung Chương trình	Bài trong SGK	Số tiết
TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?	Bài mở đầu. TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?	2
- Những khái niệm cơ bản và kỹ năng chủ yếu - Những điều lí thú khi học môn Địa lí - Địa lí và cuộc sống	- Những câu hỏi chủ yếu khi học Địa lí - Những kỹ năng chủ yếu khi học Địa lí - Địa lí và cuộc sống	
BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT	Chương 1. BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT	6
- Hệ thống kinh vĩ tuyến. Tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ - Các yếu tố cơ bản của bản đồ - Các loại bản đồ thông dụng - Lược đồ trí nhớ	Bài 1. Hệ thống kinh vĩ tuyến. Tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ Bài 2. Các yếu tố cơ bản của bản đồ Bài 3. Lược đồ trí nhớ Bài 4. Thực hành: Đọc bản đồ. Xác định vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ	1 3 1 1
TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI	Chương 2. TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH TRONG HỆ MẶT TRỜI	6

– Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời – Hình dạng, kích thước Trái Đất – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí	Bài 5. Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng và kích thước của Trái Đất	1
	Bài 6. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và các hệ quả địa lí	2
	Bài 7. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các hệ quả địa lí	2
	Bài 8. Xác định phương hướng ngoài thực địa	1
CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT	Chương 3. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT	8
– Cấu tạo của Trái Đất – Các mảng kiến tạo – Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi – Các dạng địa hình chính – Khoáng sản	Bài 9. Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo. Núi lửa và động đất	3
	Bài 10. Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi	1
	Bài 11. Các dạng địa hình chính. Khoáng sản	3
	Bài 16. Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản	1
KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	Chương 4. KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	6
– Các tầng khí quyển. Thành phần không khí – Các khối khí. Khí áp và gió	Bài 13. Khí quyển của Trái Đất. Các khối khí. Khí áp và gió	2

– Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó	Bài 14. Nhiệt độ và mưa. Thời tiết và khí hậu	2
	Bài 15. Biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu	1
	Bài 16. Thực hành: Đọc lược đồ khí hậu và biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa	1
NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT	Chương 5. NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT	6
– Các thành phần chủ yếu của thủy quyển – Vòng tuần hoàn nước – Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ – Nước ngầm và băng hà – Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển	Bài 17. Các thành phần chủ yếu của thủy quyển. Tuần hoàn nước trên Trái Đất	1
	Bài 18. Sông. Nước ngầm và băng hà	2
	Bài 19. Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển	2
	Bài 20. Thực hành: Xác định trên lược đồ các đại dương thế giới	1
ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT	Chương 6. ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT	6
– Lớp đất trên Trái Đất. Thành phần của đất – Các nhân tố hình thành đất – Một số nhóm đất điển hình ở các đới thiên nhiên trên Trái Đất – Sự sống trên hành tinh – Sự phân bố các đới thiên nhiên – Rừng nhiệt đới	Bài 21. Lớp đất trên Trái Đất	2
	Bài 22: Sự đa dạng của thế giới sinh vật. Các đới thiên nhiên trên Trái Đất. Rừng nhiệt đới	3
	Bài 23. Thực hành: Tìm hiểu lớp phủ thực vật ở địa phương	1

CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN	Chương 7. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN	5
– Dân số thế giới	Bài 24. Dân số thế giới. Sự phân bố dân cư thế giới. Các thành phố lớn trên thế giới	3
– Sự phân bố dân cư thế giới		
– Con người và thiên nhiên	Bài 25. Con người và thiên nhiên	1
– Bảo vệ tự nhiên, khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững	Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu tác động của con người lên môi trường tự nhiên trong sản xuất	1

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐỊA LÍ 6

2.1. *Dạy học tích hợp*

Trong chương trình môn học có đề cập đến các hình thức tích hợp trong dạy học:

- Tích hợp nội môn.
- Tích hợp lịch sử – địa lí trong nội dung cụ thể của chương trình.
- Tích hợp theo các chủ đề.
- Kết hợp giáo dục các vấn đề xuyên môn (môi trường, giới, phát triển bền vững,...).

Trong Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí 6*, việc tích hợp theo các chủ đề không đặt ra vì không có chủ đề chung. Các hình thức tích hợp khác đều có.

– Tích hợp nội môn là nổi bật, để HS hiểu được sự tác động qua lại giữa các địa quyển, giữa các thành phần của nền kinh tế – xã hội, giữa thiên nhiên và con người, ở quy mô toàn cầu cũng như ở quy mô địa phương. Tích hợp nội môn mạnh trong dạy học Địa lí xuất phát từ đặc điểm của đối tượng nghiên cứu của Địa lí học là các địa tổng thể tự nhiên và các hệ thống lãnh thổ kinh tế – xã hội ở các quy mô khác nhau và mối quan hệ qua lại giữa các hệ thống này.

– Tích hợp lịch sử – địa lí: Trong các bài học, ở những nội dung cụ thể có thêm các kiến thức lịch sử, để HS mở rộng thêm hiểu biết và có ý thức về việc liên hệ giữa lịch sử và địa lí. Tuy nhiên, nhìn ở tầm bao quát, việc tích hợp lịch sử – địa lí không hạn chế ở việc đưa các sự kiện lịch sử vào trong dạy học Địa lí hay đưa các dữ kiện

địa lí vào trong bài dạy Lịch sử. Điều quan trọng là khi học về địa lí, HS biết vận dụng cả quan điểm lịch sử, nhìn sự vật và hiện tượng trong các bối cảnh lịch sử cụ thể, trong sự vận động và phát triển. Ngược lại, khi học về lịch sử, HS biết đặt các sự kiện lịch sử trong bối cảnh địa lí cụ thể, hiểu được vai trò của các nhân tố địa lí đối với tiến trình lịch sử của nhân loại.

– Kết hợp giáo dục các vấn đề xuyên môn: Giáo dục môi trường và phát triển bền vững,... là khả năng vốn có của dạy học Địa lí. Có thể nói, trong Chương trình GDPT năm 2018 phần *Địa lí 6* có nhiều dư địa cho sự kết hợp này.

Dạy học tích hợp là một xu hướng trong đổi mới quan điểm và phương pháp dạy học ở trường phổ thông hiện nay. Tuy nhiên, GV rất cần lưu ý rằng dạy học tích hợp có ưu điểm nhưng cũng có những hạn chế không nhỏ nếu như GV say sưa phát triển những khía cạnh tích hợp, nhưng lại xa rời những kiến thức cốt lõi của môn học, của bài học. Để phát huy ưu điểm và hạn chế nhược điểm của dạy học tích hợp, trước hết cần phải xác định trục gồm mục tiêu về kiến thức, kĩ năng, năng lực cần hình thành cho HS, rồi mới xác định các địa chỉ tích hợp, nội dung tích hợp, mức độ tích hợp và phương thức tích hợp. Việc tích hợp phải xoay quanh cái trục đó và phải đạt được mục tiêu kép: nâng cao chất lượng dạy học của môn học và nâng cao được năng lực học tích hợp, tư duy tích hợp ở HS.

2.2. Dạy học phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh

Việc phát triển các phẩm chất và năng lực chung của HS tiềm ẩn ở trong nội dung giảng dạy, ở ý đồ của các tác giả SGK, nhưng về cơ bản, việc phát triển phẩm chất và năng lực chung của HS là thông qua các hoạt động học tập.

Khi dạy học phát triển phẩm chất và năng lực của HS, cần chú ý những điểm khác với việc dạy học dựa trên nội dung ở cả cách tiếp cận và phương pháp dạy học.

– Dạy học phát triển năng lực hướng đến việc HS biết gì và có thể làm được gì sau khi học. Vì thế, trong các bài học phát triển năng lực, mục tiêu sẽ ghi “Học xong bài này, em sẽ mô tả được/ giải thích được/ vận dụng được,...”). Ngược lại, việc dạy học dựa trên nội dung chú trọng truyền tải đến HS những nội dung gì sau khi học. Vì thế, trong các giáo án (kế hoạch dạy học) sẽ ghi mục tiêu là “Trang bị cho HS ... những kiến thức, kĩ năng ...”.

– Dạy học phát triển năng lực đòi hỏi HS được trải nghiệm, được thực hành trong những tình huống học tập và vận dụng thực tế khác nhau. Vì thế, trong quá trình dạy học, không nên cho HS thực hành lặp đi lặp lại bài tập một cách đơn điệu mà cần có các tình huống đa dạng, giúp HS có thể vận dụng kiến thức và kĩ năng

đã học vào các trường hợp tương tự, có thể có các thao tác tư duy: cụ thể hoá, khái quát hoá, suy luận,...

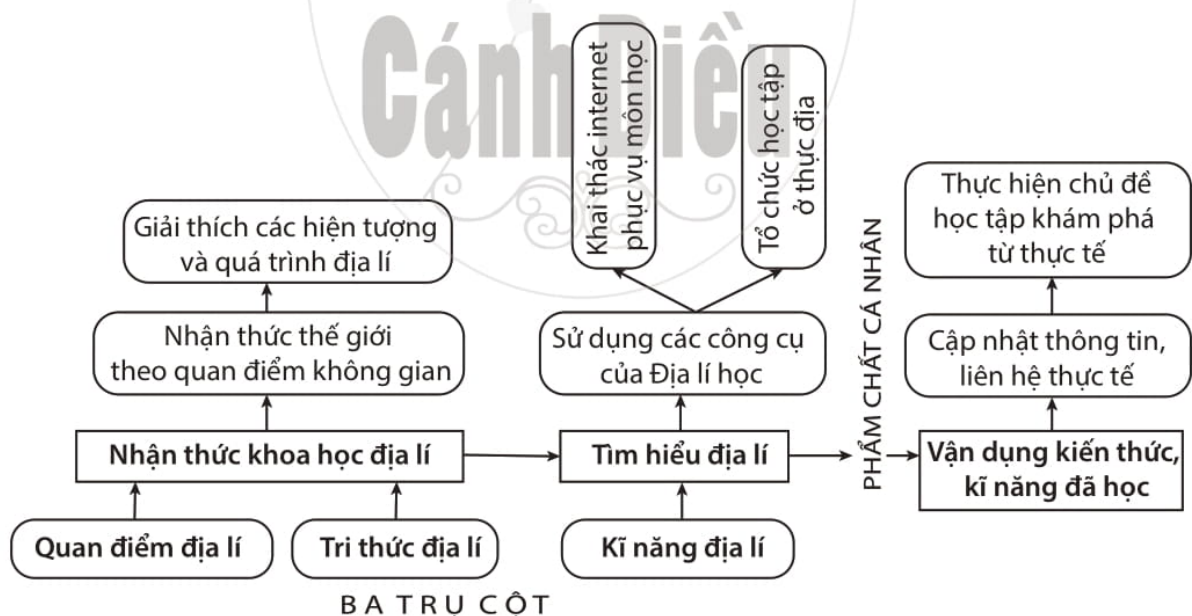
– Khi xây dựng các bài tập cho HS, cần hạn chế những dạng bài đòi hỏi tái hiện kiến thức đơn thuần. Ngay cả trong trường hợp tái hiện kiến thức, cũng cần yêu cầu HS tái tạo lại kiến thức dưới các dạng thích hợp. Cần chú trọng các dạng bài tập yêu cầu vận dụng.

– Cần hình dung một cách rõ ràng yêu cầu cần đạt của từng bài, từng chương như là những bước cụ thể để hình thành và phát triển năng lực cho HS. Bên cạnh những thành phần của năng lực địa lí có liên quan mật thiết với yêu cầu cần đạt, thông qua những hình thức tổ chức dạy học, GV có thể hướng sự ưu tiên đến năng lực chung cần phát triển.

– Cần nắm vững mối quan hệ giữa các thành phần của năng lực.

Dưới đây là sơ đồ cấu trúc năng lực địa lí của HS. Trong sơ đồ này, có thể thấy rằng muốn đạt được sự phát triển ở mức độ cao về năng lực thì những năng lực nền tảng phải vững. Trong sơ đồ cũng chỉ rõ vai trò của các phẩm chất cá nhân để HS vận dụng thành công kiến thức, kĩ năng đã học.

Ba trụ cột tạo nên năng lực địa lí đối với HS là: quan điểm địa lí, tri thức địa lí và kĩ năng địa lí.



Sơ đồ cấu trúc năng lực địa lí của học sinh

Quan điểm địa lí: theo cách hiểu hiện đại, là sự kết hợp quan điểm không gian và quan điểm sinh thái.

Tri thức địa lí (cơ bản) có thể tóm tắt như sau:

- Phân bố không gian các đối tượng và hiện tượng địa lí.
- Mỗi quan hệ giữa các hiện tượng địa lí tự nhiên (tương hỗ, nhân quả).
- Mỗi quan hệ giữa các hiện tượng kinh tế – xã hội (tương hỗ, nhân quả).
- Mỗi quan hệ qua lại giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế – xã hội.
- Các vấn đề của phát triển (tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường).

Các kĩ năng địa lí rất đa dạng và ngày càng mở rộng, gồm có:

– Kĩ năng nhận biết các đối tượng, hiện tượng địa lí (trả lời các câu hỏi: Cái gì? Ở đâu? Như thế nào?).

– Kĩ năng nhận biết các mối quan hệ nhân quả, tương hỗ (đặc biệt là biểu hiện trong quan hệ không gian) giữa các hiện tượng tự nhiên, kinh tế – xã hội, kinh tế – xã hội với môi trường (trả lời câu hỏi: Tại sao?).

– Kĩ năng đọc, hiểu và giải thích bản đồ/ lược đồ.

– Kĩ năng xây dựng, đọc, phân tích biểu đồ.

– Kĩ năng đọc và phân tích các hình ảnh có ý nghĩa địa lí.

– Kĩ năng xử lí và phân tích số liệu.

– Kĩ năng làm việc với các mô hình địa lí (quả Địa Cầu, la bàn, mô hình khối, mô hình động, sơ đồ,...).

Những kĩ năng này được sử dụng để HS đặt các câu hỏi địa lí, thu thập thông tin địa lí, tổ chức thông tin địa lí, phân tích thông tin địa lí và cuối cùng là trả lời câu hỏi địa lí. Việc trả lời được câu hỏi địa lí sẽ dẫn đến việc HS có thể vận dụng điều học được vào các tình huống trong học tập và thực tế.

Trong dạy học phát triển phẩm chất và năng lực của HS, cần xác định và lựa chọn các phương pháp và kĩ thuật dạy học phù hợp để tích cực hoá hoạt động học tập của HS. GV hiện nay đã biết và sử dụng khá nhiều các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực, tuy nhiên, cần suy nghĩ cặn kẽ về việc sử dụng và kết hợp các phương pháp, kĩ thuật dạy học để có thể vừa tích cực hoá hoạt động của HS, vừa làm tốt công tác quản lí lớp. Một số lưu ý đối với GV:

– Không được lãng phí hay lạm dụng các kĩ thuật dạy học. Kĩ thuật dạy học tích cực có thể phát huy hiệu quả khi nó là “mới lạ” với HS, nhưng nếu điều này kéo dài trong suốt bốn năm THCS thì sẽ trở nên nhàm chán và GV đứng trước tình thế không biết sẽ cải tiến phương pháp dạy học thế nào cho hiệu quả.

– Một bài dạy có thể sử dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học khác nhau, tùy thuộc vào đối tượng HS, bối cảnh sư phạm,... Nhưng GV có thể nhận thấy phương pháp và kĩ thuật dạy học nào có hiệu quả hơn khi khai thác nội dung bài học cụ thể.

– Trong giờ học, không nên duy trì không khí lớp học lúc nào cũng “náo nhiệt” ở cường độ cao. Cần có những “khoảng lặng”, một chút trầm xuống, đó là những khoảnh khắc cần thiết để HS suy ngẫm về kiến thức mới và cả thưởng thức những thành quả lao động của mình.

Những gợi ý cụ thể về tổ chức hoạt động dạy học đối với từng chương, bài có ở trong phần sau của sách này.

2.3. Đánh giá kết quả giáo dục

Trong dạy học Địa lí, GV cần nắm vững tầm quan trọng của việc đánh giá, từ đó mới có thể phân tích tốt thông tin từ việc đánh giá quá trình học tập cũng như kết quả đạt được của HS. Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt đã được xác định trong chương trình môn học và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS. Thông qua đánh giá, GV cần giúp cho HS học tốt hơn môn Địa lí.

Trong các tài liệu về giáo dục, người ta nói đến sáu kiểu đánh giá học tập của HS, đó là:

– Đánh giá chẩn đoán: được sử dụng khi GV bắt đầu một khoá dạy học nhằm biết được điểm mạnh, điểm yếu, kiến thức, kĩ năng,... của HS.

– Đánh giá quá trình: được thực hiện đều đặn trong quá trình dạy học.

– Đánh giá giữa kì: thực hiện vào giữa học kì.

– Đánh giá tổng kết: thực hiện khi đánh giá học kì, đánh giá cuối năm.

– Đánh giá so với chuẩn: so sánh thành tích học tập của HS với các HS khác trong quy mô tỉnh hay cả nước (trong các kì thi, đánh giá của địa phương hay toàn quốc).

– Đánh giá theo tiêu chuẩn: đo thành tích học tập của HS so với mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể hay theo chuẩn chương trình.

GV cần nắm vững đặc điểm của các kiểu đánh giá được triển khai trong thực tế, và chuẩn bị cho HS đáp ứng tốt nhất với yêu cầu của kiểu đánh giá. Đối với Địa lí 6, GV chủ yếu thực hiện đánh giá quá trình, đánh giá giữa kì và đánh giá tổng kết.

Để đánh giá có hiệu quả, cần có **chiến lược đánh giá** phù hợp. Điều này cần được thực hiện trong quá trình dạy học như sau:

- Ở mỗi chương, chủ đề, GV cần chia sẻ cho HS biết yêu cầu cần đạt, mục tiêu kì vọng trước khi dạy học.

- GV cần giải thích cho HS về yêu cầu học tập cho toàn bộ chương trình và giúp các em nhận thức được các chuẩn chương trình mà các em đang hướng tới, kết quả cần được thể hiện thế nào.

- GV cần tạo cơ hội cho HS tự đánh giá.

- GV cần chú trọng đến phản hồi khi đánh giá, giúp HS biết được các em cần làm gì để cải thiện thành tích học tập.

- GV cần tạo không khí cộng tác trong lớp, coi trọng việc phân tích, thảo luận và tư duy phản biện.

- GV cần có các biện pháp khích lệ HS vươn lên.

GV cần sử dụng kết hợp các **công cụ đánh giá**. Những công cụ đánh giá phổ biến là:

- Quan sát trên lớp.

- Phản hồi về thành tích của HS (kể cả việc nhận xét bài làm của HS).

- Trắc nghiệm khách quan.

- Viết tự luận.

- Bảng hỏi có cấu trúc.

- Vấn đáp.

- HS tự đánh giá.

- Đánh giá đồng đẳng.

Trong khi sử dụng công cụ HS tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng, GV nên xây dựng phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubric) để đánh giá mức độ đạt được của mục tiêu học tập thông qua đánh giá sản phẩm học tập hay sản phẩm dự án nào đó của HS.

B. HƯỚNG DẪN DẠY CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài mở đầu. TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt.
- Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí.
- Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.

2. Về năng lực

Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, tìm tòi kiến thức thông qua các thông tin trong bài và các kiến thức đã được học để hiểu được vai trò của các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí và ý nghĩa của việc học môn Địa lí.

3. Về phẩm chất

Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Một số tranh ảnh hoặc bản đồ minh hoạ.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Đây là bài mở đầu của chương trình Địa lí ở cấp THCS, vì vậy GV cần phải khơi dậy cho HS sự tò mò, thích thú, mong được khám phá. GV nên linh hoạt, đổi mới phương pháp, kĩ thuật dạy học để giới thiệu một cách nhẹ nhàng nội dung bài học. GV tích cực lấy thêm nhiều ví dụ từ cuộc sống thực tế để HS dễ nắm được bài.

– Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt; hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí; nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống. Địa lí sẽ giúp chúng ta yêu cuộc sống, gắn bó với thiên nhiên, gắn bó con người với nhau hơn.

– Bài học được thực hiện trong 2 tiết học, tùy theo kế hoạch của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Đặt vấn đề cho HS nắm được những nội dung sẽ tìm hiểu trong phần Địa lí.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu cho bài này, có thể giới thiệu như trong SGK, cũng có thể thay đổi bằng các cách khác. Ví dụ: GV có thể cho HS xem tranh ảnh về tự nhiên, về con người,... sau đó, đặt câu hỏi: *Tranh ảnh này miêu tả cái gì? Ở đâu?... cũng có thể đưa ra các câu hỏi hoặc tổ chức trò chơi.* Tuy nhiên, GV nên tập trung vào các câu hỏi: *Cái gì? Ở đâu? Như thế nào? Tại sao?* vì đây là trọng tâm chính của bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về những câu hỏi chủ yếu khi học Địa lí

Mục tiêu: Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản trong học tập và trong sinh hoạt.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho cả lớp quan sát một bản đồ tự nhiên bất kì, rồi gợi ý cho HS tìm một số đối tượng địa lí như: dãy núi, dòng sông,... hoặc GV đặt luôn các câu hỏi như: *N ngọn núi nào được mệnh danh là “nóc nhà” của thế giới? Sông nào dài nhất thế giới, thuộc châu lục nào? Con sông đó chảy qua những nước nào? Hãy kể tên các thắng cảnh đẹp của thế giới mà em biết...*

Sau đó, GV có thể cho mỗi HS tự đặt một câu hỏi về “Cái gì?”, “Ở đâu?”.

Khi chuyển sang câu hỏi “Như thế nào?”, “Tại sao?”, GV cũng bắt đầu như trên. GV có thể gợi ý một loạt câu hỏi như: *Núi được hình thành như thế nào? Mưa được hình thành như thế nào? Tại sao lại sinh ra núi lửa? Tại sao giờ ở các nước không giống nhau? Tại sao có hiện tượng ngày và đêm trên Trái Đất?...*

Lưu ý: HS có thể đưa ra các câu hỏi tưởng như đơn giản nhưng lại rất khó, có thể làm cho GV lúng túng, ví dụ như: *Trái Đất to lớn bằng nào? Mặt Trời xa chúng ta bao nhiêu? Mặt Trời sinh ra từ đâu? Hoả tinh ở đâu? Con người có lên được Hoả tinh không? Tại sao con người không sống được trên Mặt Trăng?...* Vì vậy, GV nên cho HS tập trung vào các câu hỏi diễn ra hằng ngày, ở ngay trước mắt chúng ta, gắn với các địa danh, các khái niệm quen thuộc để HS bắt đầu thích thú và tập thói quen quan sát. Câu hỏi “Như thế nào?”, “Tại sao?” là những dạng câu hỏi khó hơn, có liên quan tới việc cần chứng minh và giải thích nên GV cần lưu ý đưa yêu cầu cho HS tìm các dạng câu hỏi này.

2.2. Tìm hiểu về những kỹ năng chủ yếu khi học Địa lí

Mục tiêu: Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các kỹ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể đặt câu hỏi: *Ở lớp dưới, trong giờ học Địa lí, các thầy cô thường dùng những công cụ hỗ trợ nào để giờ học sinh động? hoặc Em thích nhất điều gì khi học Địa lí? Em mong muốn được hỗ trợ những gì khi học Địa lí?...*

HS sẽ phát biểu theo ý hiểu của mình, có em thích được nhìn qua hình ảnh, có em thích các video clip, có em thích quan sát qua bản đồ,... Từ đó, GV có thể chuẩn hoá được các kỹ năng chủ yếu của môn Địa lí.

Lưu ý: Trong môn học Địa lí, kỹ năng địa lí là rất quan trọng, GV cần phải trang bị cho HS các kỹ năng địa lí để HS tiếp cận với các kiến thức địa lí nhẹ nhàng.

2.3. Tìm hiểu về Địa lí và cuộc sống

Mục tiêu: – Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí.

– Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV đưa ra câu hỏi cho cả lớp để từng em suy nghĩ và tìm câu trả lời: *Hãy kể một số hiện tượng địa lí đang diễn ra hằng ngày nơi em sống.*

Hiện tượng địa lí rất nhiều, từ các hiện tượng tự nhiên như: mây, mưa, nắng, gió, ngày, đêm,... đến các hiện tượng kinh tế – xã hội như: dân số, gia tăng dân số, giao thông vận tải, các ngành nghề,... Tuy nhiên, tùy theo nơi em sống mà các hiện tượng địa lí diễn ra không giống nhau.

Lưu ý: Các kiến thức địa lí luôn gắn liền với cuộc sống của con người, có kiến thức địa lí, chúng ta sẽ luôn tự tin trong cuộc sống.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: Củng cố kiến thức đã học.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Đây là bài mở đầu, vì vậy phần luyện tập, vận dụng không nên áp đặt và không gây khó cho HS. Ngoài câu hỏi trong SGK, GV có thể cho HS nói lên suy nghĩ của mình hoặc đưa một số yêu cầu sao cho HS tò mò, hứng khởi như sưu tầm tài liệu, viết về những gì em thích, kể cho nhau nghe,...

CHƯƠNG 1. BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Bài 1. HỆ THỐNG KINH VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ CỦA MỘT ĐỊA ĐIỂM TRÊN BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu. Ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.

2. Về năng lực

– Nhận thức khoa học địa lí: định hướng không gian thông qua xác định các đường kinh, vĩ tuyến, các bán cầu và xác định vị trí địa lí của một địa điểm trên bản đồ.

– Sử dụng các công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, tranh ảnh, lược đồ, quả Địa Cầu.

– Liên hệ thực tiễn để xác định toạ độ địa lí của một địa điểm thông qua ứng dụng công nghệ thông tin.

– Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Quả Địa Cầu; video clip mô phỏng, tranh ảnh (nếu có).

– Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV linh hoạt sử dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học khác nhau, tăng cường tổ chức các hoạt động cặp đôi, gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, sử dụng đồ dùng trực quan, các đoạn video clip,... kết hợp với mô tả, giải thích để HS hiểu sâu kiến thức.

– Bài học cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động để HS xác định được các đường kinh vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu trên bản đồ và trên quả Địa Cầu; từ đó ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.

– Bài học với nội dung nhẹ nhàng có thể được thực hiện trong 1 tiết học, giúp HS bước đầu tiếp cận với Địa lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu cho bài này, GV có thể giới thiệu như trong SGK hoặc cho HS xem đoạn video clip về mô hình kinh tuyến, vĩ tuyến. Trên cơ sở nội dung những hoạt động đó để kết nối sang tìm hiểu kiến thức mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về kinh tuyến và vĩ tuyến

Mục tiêu: Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS làm việc theo cặp đôi, quan sát hình 1.1, hình 1.2 và đọc thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi:

– Kinh tuyến là gì? Độ dài của kinh tuyến gốc so với các kinh tuyến khác như thế nào?

– Vĩ tuyến là gì? Vĩ tuyến nào dài nhất?

– Hãy xác định các đường kinh tuyến, kinh tuyến gốc; các đường vĩ tuyến, vĩ tuyến gốc; bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

GV gọi đại diện HS lên xác định trên quả Địa Cầu hoặc bản đồ, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: GV cung cấp thông tin và hình ảnh để HS biết thêm về kinh tuyến gốc, đây là đường kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uyt, nước Anh.

2.2. Tìm hiểu về toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ

Mục tiêu: Ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi sau: *Hãy trình bày cách xác định toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.*

GV chuẩn hoá kiến thức và chia nhóm học tập cho nội dung tiếp theo. GV khuyến khích HS kết hợp quả Địa Cầu có lưới kinh tuyến, vĩ tuyến hoàn thành Phiếu học tập để trả lời cho câu hỏi sau: *Xác định và viết toạ độ các điểm B, C trên hình 1.3 và điểm H, K trên hình 1.4.*

PHIẾU HỌC TẬP:

Toạ độ địa lí của các điểm

Hình	Điểm	Vĩ độ	Kinh độ	Cách viết
1.3	B	20°B	110°Đ	
	C			
1.4	H			
	K			

Lưu ý: GV có thể mở rộng cho HS về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc xác định toạ độ địa lí: toạ độ địa lí giúp ta nhận ra được vị trí của bất kì địa điểm nào trên bản đồ hoặc quả Địa Cầu (nằm ở bán cầu Bắc, bán cầu Nam, bán cầu Đông hoặc bán cầu Tây); từ việc xác định được vị trí sẽ suy ra được những đặc điểm về khí hậu, tự nhiên, kinh tế – xã hội,... tại địa điểm đó như thế nào.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố những kiến thức đã học.

– Rèn luyện cách xác định và ghi lại toạ địa địa lí của một địa điểm trên bản đồ và quả Địa Cầu.

– Liên hệ với các tình huống thực tế.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV tùy theo thời lượng để sử dụng các câu hỏi. Trong phần này, câu 2 có thể kết hợp trong quá trình hình thành kiến thức mới.

– Vận dụng: GV hướng dẫn HS về nhà sử dụng quả Địa Cầu hoặc bản đồ hành chính thế giới để xác định và ghi lại toạ độ địa lí của thủ đô một nước, khuyến khích HS xác định và ghi thêm toạ độ địa lí của các thủ đô mà HS biết và yêu thích.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Kinh tuyến, vĩ tuyến

Nếu chia vòng tròn xích đạo 360°, mỗi điểm cách nhau 1°, ta được 360 điểm. Ta sẽ kẻ được 360 đường kinh tuyến đi qua các điểm ấy. Nếu mỗi độ lại chia thành 60 phút (60'), rồi mỗi phút lại chia thành 60 giây (60''), thì bằng cách ấy ta tưởng tượng rằng trên quả Địa Cầu có vô số đường kinh tuyến.

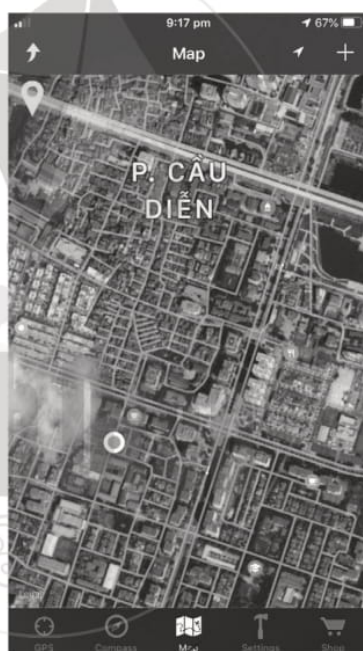
Cũng tương tự, nếu chia một đường kinh tuyến 180° , mỗi điểm cách nhau 1° , ta sẽ vẽ được 179 đường vĩ tuyến. Hai cực có vĩ độ 90°B và 90°N , nhưng đó chỉ là hai điểm.

Cơ sở để xác định tọa địa lí là hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến. Để xác định vị trí của một điểm trên bản đồ hoặc trên quả Địa Cầu, cần xác định được tọa độ địa lí của điểm đó, chính là điểm giao nhau của đường kinh tuyến và vĩ tuyến, sau đó đọc trị số của chúng. Nếu điểm cần tìm không nằm trên các đường kinh tuyến, vĩ tuyến đã vẽ thì GV cần hướng dẫn HS kẻ qua điểm đó một kinh tuyến và một vĩ tuyến song song với kinh tuyến, vĩ tuyến gần nhất. Kéo dài hai đường đó cho tới khung bản đồ, đọc trị số của kinh tuyến, vĩ tuyến đi qua điểm đó, xem chúng cách kinh tuyến gốc và vĩ tuyến gốc bao nhiêu, đó là trị số tọa độ của điểm đó.

* Ứng dụng xác định tọa độ của một địa điểm



Cửa sổ tọa độ (GPS)



Cửa sổ bản đồ (Map)

Một ứng dụng định vị và bản đồ (GPS and Map)
trên điện thoại thông minh

Việc xác định được vị trí của một địa điểm trên Trái Đất hay tọa độ của điểm ấy trên bản đồ rất hữu ích trong cuộc sống thường ngày. Ở các thành phố lớn, người dân đã quen thuộc với cách gọi dịch vụ vận chuyển (như taxi, “xe ôm”) qua các ứng dụng trên điện thoại thông minh. Trên điện thoại thông minh

có nhiều ứng dụng miễn phí giúp người dùng xác định được vị trí thực tế của mình (với các thông tin về tọa độ, và cả định vị trên bản đồ được đánh dấu tròn). Hình trên là hình ảnh trên màn hình điện thoại, từ một trong các ứng dụng đó. Thật thú vị khi đi tham quan, du lịch hay hoạt động trải nghiệm, ta ghi lại được vào ngày giờ nào, mình đang ở đâu, với thông tin về tọa độ, bản đồ và cả ảnh chụp nữa.

Bài 2. CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nhận biết được một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới.
- Biết đọc các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.
- Biết xác định phương hướng trên bản đồ và tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: biết xác định phương hướng trên bản đồ.
- Sử dụng các công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản; sử dụng bản đồ: nêu được các yếu tố cơ bản của bản đồ, biết sử dụng tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống hằng ngày.
- Hình thành phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Quả Địa Cầu, video clip mô hình chuyển từ mặt cong của Trái Đất sang mặt phẳng (nếu có).
- Phiếu đánh giá (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV cần sử dụng linh hoạt các hình thức tổ chức dạy học, đổi mới phương pháp bằng cách tăng cường tổ chức các hoạt động theo cặp đôi, theo nhóm; có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn đối với một số nội dung trong bài học này. GV gợi mở các vấn đề để hướng cho HS đi tìm tòi, khai thác kiến thức từ các bản đồ, hình ảnh, kết hợp cho HS xem các đoạn video clip,...

– Bài học có thể được tổ chức linh hoạt giữa các hoạt động nhằm giúp HS nhận biết được đặc điểm của một số lưới kinh vĩ tuyến; biết đọc các kí hiệu bản đồ và

chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình; biết xác định phương hướng trên bản đồ và tính được khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm dựa vào tỉ lệ bản đồ.

– Bài học được thực hiện trong 3 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập, kết nối nội dung mở đầu với nội dung chính của bài học.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có nhiều cách mở đầu khác nhau cho bài học này, có thể giới thiệu như trong SGK hoặc cho HS xem đoạn video clip về mô hình chuyển từ mặt cong của Trái Đất sang mặt phẳng; GV cũng có thể làm thí nghiệm với một quả cam, bóc vỏ rồi dàn đều vỏ cam lên mặt bàn để HS quan sát. GV đặt các câu hỏi chuyển sang kiến thức mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới

Mục tiêu: Nhận biết được một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV giới thiệu cho HS về phép chiếu bản đồ, có thể sử dụng quả Địa Cầu làm mô hình. Sau đó, GV giao nhiệm vụ cho HS hoạt động cặp đôi, quan sát hình 2.1, hình 2.2, hình 2.3 và thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi sau:

– Để thể hiện toàn bộ Trái Đất thì giữa quả Địa Cầu và bản đồ, phương tiện nào thể hiện đúng hơn?

– Quan sát hình 2.2 và hình 2.3, hãy cho biết hình nào có độ chính xác hơn khi thể hiện toàn bộ bề mặt Trái Đất lên bản đồ.

– Quan sát hình 2.2 và hình 2.3, hãy nhận xét về diện tích đảo Grin-len so với lục địa Nam Mỹ.

GV gọi đại diện HS trả lời, đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: GV nên cung cấp thêm thông tin cho HS về ý nghĩa của việc sử dụng một số loại lưới kinh vĩ tuyến khác nhau trong cuộc sống.

2.2. Tìm hiểu về kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ

Mục tiêu: Biết đọc các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, kết hợp kỹ thuật khăn trải bàn để các nhóm cùng tìm hiểu về đối tượng thể hiện và lấy ví dụ cho từng loại kí hiệu, dạng kí hiệu:

- Kí hiệu điểm
- Kí hiệu đường
- Kí hiệu diện tích
- Kí hiệu hình học
- Kí hiệu chữ
- Kí hiệu tượng hình.

GV triển khai các bước làm việc nhóm theo kỹ thuật khăn trải bàn để HS hiểu rõ.

Lưu ý: GV khuyến khích HS lấy nhiều ví dụ nhất có thể và sáng tạo trong việc lựa chọn hình thức báo cáo sản phẩm, như: áp phích, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính, sơ đồ tư duy, tập san,... (để trình bày vào tiết sau). GV tạo điều kiện cho các nhóm đánh giá sản phẩm lẫn nhau, có thể sử dụng phiếu đánh giá sản phẩm nhóm theo mẫu sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ:

Nhóm đánh giá:

Nhóm được đánh giá:

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Ghi chú
1	Nội dung (đúng, đủ, khoa học,...)	5,0		
2	Hình thức (đẹp, sáng tạo,...)	2,0		
3	Trình bày (lưu loát, hấp dẫn,...)	2,0		
4	Trả lời câu hỏi	1,0		

2.3. Tìm hiểu về tỉ lệ bản đồ

Mục tiêu: Biết tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV chia HS theo cặp đôi quan sát hình 2.8, hình 2.9, hình 2.10 và thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi sau:

– Quan sát hình 2.8, hãy cho biết có bao nhiêu cách thể hiện tỉ lệ bản đồ. Đó là những cách nào?

– Dựa vào các tỉ lệ sau: $1 : 1\,00\,000$ và $1 : 9\,000\,000$, hãy cho biết 1 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km trên thực địa ở mỗi tỉ lệ.

– Hãy tính khoảng cách từ Bạc Liêu đến Sóc Trăng trên hình 2.9.

GV gọi đại diện nhóm trả lời câu hỏi, sau đó các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV chuẩn hoá kiến thức.

Lưu ý: Tỷ lệ bản đồ quy định mức độ thu nhỏ khoảng cách giữa hai điểm trên bản đồ so với khoảng cách thực tế. Lãnh thổ càng lớn, mà kích thước tờ bản đồ là giới hạn, thì tỷ lệ bản đồ càng nhỏ. Bản đồ tỷ lệ nhỏ không phải là sản phẩm được in nhỏ lại từ tờ bản đồ tỷ lệ lớn hơn. Bản đồ có tỷ lệ càng nhỏ, thì càng phải lược bớt các đối tượng được thể hiện trên bản đồ và thay đổi cách thức thể hiện, nếu không sẽ rất khó đọc được nội dung bản đồ.

Ngoài cách đo tính trên bản đồ giấy thì các bản đồ điện tử trên máy tính, điện thoại thông minh cũng có thể tự động lựa chọn đường đi gần nhất và tính khoảng cách giữa hai địa điểm trên bản đồ.

2.4. Tìm hiểu về phương hướng trên bản đồ

Mục tiêu: Biết xác định phương hướng trên bản đồ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV giới thiệu các hướng chính dựa vào hình 2.11 cho HS nắm rõ. Sau đó, GV cho HS quan sát hình 2.12, hình 2.13 và trả lời câu hỏi: *Hãy cho biết các hướng của OA, OB, OC và OD có trong mỗi hình.*

GV gọi một số HS lên xác định trên bản đồ và chuẩn hoá lại kiến thức.

Lưu ý: GV có thể hướng dẫn cho HS sử dụng điện thoại thông minh hoặc la bàn (nếu có) để xác định phương hướng của lớp học.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

- Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi.
- Liên hệ với các tình huống thực tế.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV tùy theo thời lượng để sử dụng các câu hỏi, có thể cho HS về nhà hoặc sử dụng xen kẽ trong nội dung hình thành kiến thức mới. Trong bài này, các câu hỏi gần như đã được khai thác.

– Vận dụng: Câu 4 là câu hỏi vận dụng cao, GV gợi ý cách tính tỷ lệ để HS hoàn thành bài tập.

120 km trong thực tế tương ứng với 10 cm trên bản đồ.

Đổi $120 \text{ km} = 12\,000\,000 \text{ cm}$.

Tỷ lệ của bản đồ là: $10 : 12\,000\,000 = 1 : 1\,200\,000$.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Mỗi bản đồ cần có đầy đủ các yếu tố cấu thành bản đồ. Các yếu tố cơ bản của bản đồ bao gồm:

Tên bản đồ: Thể hiện tên của khu vực được hiển thị trên bản đồ, chủ đề của bản đồ. Ví dụ: Bản đồ mật độ dân số Việt Nam năm 2020, Bản đồ hành chính tỉnh Yên Bái,...

Khung bản đồ: Giới hạn phạm vi không gian lãnh thổ được thể hiện trên bản đồ. Xung quanh khung bản đồ thường có thông tin về kinh độ, vĩ độ của lưới tọa độ địa lí.

Hướng trên bản đồ: Hướng trên bản đồ được xác định nhờ mũi tên chỉ phương hướng hoặc dựa vào lưới kinh vĩ tuyến.

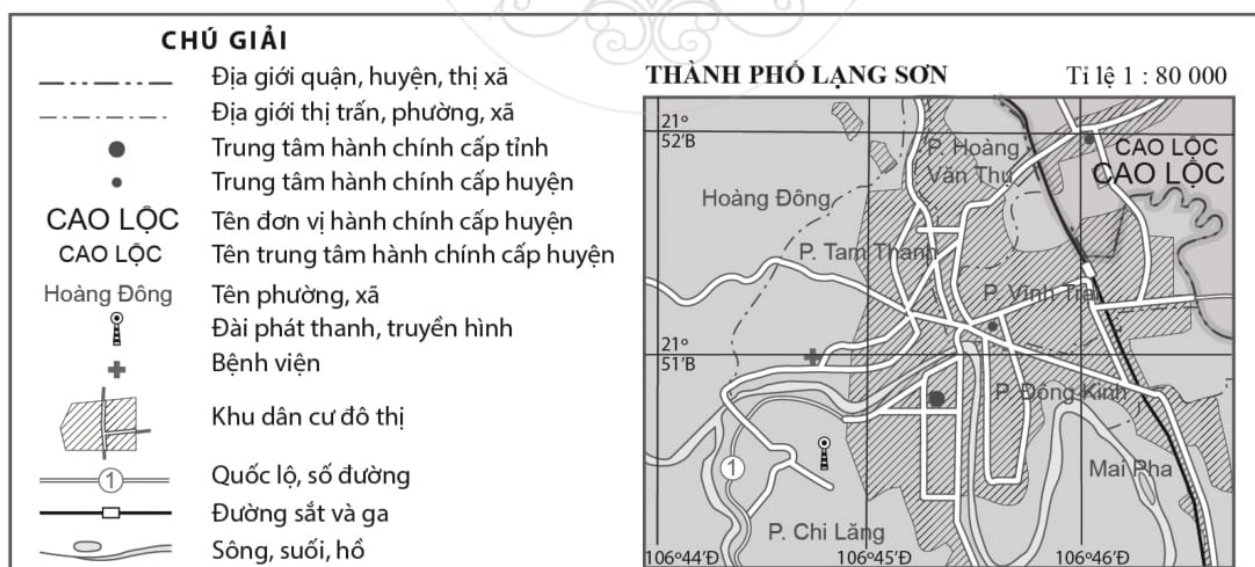
Chú giải: giải thích kí hiệu và màu sắc để người sử dụng đọc được nội dung bản đồ.

Tỉ lệ bản đồ: thể hiện mức độ thu nhỏ của khoảng cách giữa hai địa điểm trên bản đồ so với khoảng cách thực tế ngoài thực địa.

Các đối tượng địa lí được thể hiện trên bản đồ. Các đối tượng này được đặt đúng vị trí trên bản đồ và trình bày dễ nhận biết được.

Ngoài ra, trên bản đồ có thể ghi thêm nguồn tài liệu để làm bản đồ hoặc nguồn của bản đồ đó.

Ví dụ về một bản đồ có đủ các yếu tố cơ bản của bản đồ:



Bản đồ thành phố Lạng Sơn với các yếu tố bản đồ